

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình đào tạo: Kỹ sư Công nghệ Dệt, may

Trình độ đào tạo : Đại học

Ngành đào tạo : Công nghệ Dệt, may **Mã số:** 7540204

Loại hình đào tạo : Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số 685/QĐ-ĐHKTCTCN ngày 14/8 /2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Công nghiệp)

1.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ dệt, may của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng nhằm trang bị cho sinh viên có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe; có kiến thức chuyên môn nền tảng, kỹ năng thực hành nghề nghiệp cơ bản để giải quyết những vấn đề thuộc ngành công nghệ dệt, may. Sinh viên tốt nghiệp có định hướng nghề nghiệp rõ ràng, khả năng tự học, sáng tạo, có tư duy khởi nghiệp và tuân thủ trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu phát triển cá nhân và thị trường lao động.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

PO1: Áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật và lập luận ngành để giải quyết các vấn đề thuộc về lĩnh vực Dệt, may và thời trang trong doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị.

PO2: Áp dụng kiến thức ngành và chuyên ngành để thực hiện các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực dệt may và thời trang, bao gồm thiết kế, sản xuất và phát triển sản phẩm, gắn với ứng dụng công nghệ hiện đại, đáp ứng yêu cầu trong lĩnh vực dệt may thời trang

PO3: Vận dụng ngoại ngữ, công nghệ thông tin, kỹ năng giao tiếp, đàm phán, phản biện, truyền đạt vấn đề, tư duy hệ thống, tư duy đổi mới sáng tạo và kỹ năng khởi nghiệp để đáp ứng yêu cầu trong môi trường nghề nghiệp dệt may thời trang hiện đại.

PO4: Vận dụng kỹ năng chuyên môn để thiết kế, phát triển mẫu, xây dựng quy trình và tổ chức sản xuất đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật và xu hướng thị trường đáp ứng yêu cầu của ngành dệt may và thời trang trong bối cảnh hiện đại và hội nhập.

PO5: Phát huy khả năng định hướng nghề nghiệp, làm việc độc lập và tinh thần hợp tác trong môi trường thay đổi; tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm xã hội; chủ

động tự học và học tập suốt đời để thích ứng, sáng tạo, giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực dệt may – thời trang.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

2.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ dệt, may có khả năng:

*** Chuẩn về kiến thức**

PLO1: Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, pháp luật trong bối cảnh của tổ chức, doanh nghiệp.

-PI1.1. Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật trong lĩnh vực dệt may và thời trang.

-PI1.2. Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, toán ứng dụng và định lượng trong lĩnh vực dệt may và thời trang phù hợp với bối cảnh của tổ chức, doanh nghiệp

PLO2: Áp dụng kiến thức cơ sở ngành để giải quyết các vấn đề chuyên môn cơ bản liên quan đến lĩnh vực dệt may và thời trang.

-PI2.1. Giải thích được tính chất cơ lý hóa và sử dụng của vật liệu may, yếu tố thẩm mỹ, từ đó lựa chọn được phương pháp nhận biết, sản xuất và đề xuất vật liệu phù hợp với sản phẩm may và thời trang.

- PI2.2. Sử dụng được kiến thức nhân trắc học để thiết kế trang phục phù hợp với cơ thể người, đáp ứng yêu cầu trong sản xuất may và thời trang.

- PI2.3. Áp dụng được kiến thức về kỹ thuật điện và vẽ kỹ thuật, công nghệ may, để xây dựng bộ tài liệu kỹ thuật, các bản vẽ hình họa thời trang trong lĩnh vực dệt may và thời trang.

- PI2.4. Áp dụng được kiến thức về thiết bị may, an toàn công nghiệp, công nghệ sản xuất, môi trường và quản lý chất lượng, để thực hiện các nhiệm vụ trong hoạt động sản xuất may công nghiệp.

PLO3: Phân tích kiến thức ngành và chuyên ngành để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong hoạt động nghề nghiệp của ngành công nghệ Dệt, may.

- PI3.1. Áp dụng kiến thức ngành và chuyên ngành để thực hiện bản vẽ phác thảo, bản vẽ kỹ thuật theo yêu cầu trong lĩnh vực dệt may và thời trang.

- PI3.2. Phân tích quy trình công nghệ gia công, công nghệ sản xuất, xây dựng tài liệu kỹ thuật và kỹ thuật trang trí trong thiết kế và sản xuất các sản phẩm may – thời trang

- PI3.3. Phân tích kiến thức ngành và chuyên ngành để thiết kế dây chuyền, tổ chức và quản lý sản xuất và lập kế hoạch sản xuất trong lĩnh vực dệt may và thời trang.

PLO4: Ứng dụng công nghệ thông tin và những thành tựu mới về khoa học công nghệ trong hoạt động chuyên môn của ngành công nghệ Dệt, may.

- PI4.1. Sử dụng công nghệ thông tin và những thành tựu khoa học công nghệ mới để minh họa, làm bài thuyết trình và thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực dệt may và thời trang

- PI4.2. Vận dụng các phần mềm chuyên ngành và những thành tựu khoa học công nghệ mới để thiết kế sản phẩm, thiết kế mẫu kỹ thuật, thiết kế mẫu sản xuất trong may công nghiệp.

PLO5: Vận dụng kỹ năng giao tiếp, đàm phán, phản biện, truyền đạt vấn đề, tư duy hệ thống và đổi mới sáng tạo, kỹ năng khởi nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực nghề nghiệp dệt may và thời trang.

- PI 5.1 Vận dụng kỹ năng giao tiếp, đàm phán, phản biện, truyền đạt vấn đề, để phối hợp và thực hiện các hoạt động học tập, nghiên cứu và công việc chuyên môn trong lĩnh vực dệt may – thời trang.

- PI 5.2. Vận dụng tư duy hệ thống, tư duy đổi mới sáng tạo và kỹ năng khởi nghiệp để định hướng nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc thay đổi trong lĩnh vực dệt may – thời trang.

PLO6: Có khả năng sử dụng ngoại ngữ Tiếng Anh vào các hoạt động/lĩnh vực dệt may và thời trang (đạt bậc 3/6 Khung năng lực NN Việt Nam).

- PI 6.1. Đọc, hiểu các tài liệu liên quan đến lĩnh vực dệt may và thời trang bằng tiếng Anh.

- PI 6.2. Nghe, nói tiếng Anh giao tiếp cơ bản phục vụ cho công việc.

Định hướng đào tạo: Chuyên ngành Công nghệ may (Modul 1)

PLO7.01: Phân tích được khối kiến thức chuyên ngành trong hoạt động nghề nghiệp để xây dựng tài liệu kỹ thuật, quy trình công nghệ gia công, công nghệ sản xuất sản phẩm may trong lĩnh vực dệt may thời trang.

- PI7.1.01. Vận dụng khối kiến thức chuyên ngành để xây dựng bản vẽ thiết kế, nháy mẫu, thiết kế mẫu kỹ thuật, mẫu sản xuất, cho các sản phẩm may công nghiệp.

- PI7.2.01. Phân tích khối kiến thức chuyên ngành để xây dựng quy trình công nghệ gia công, công nghệ sản xuất sản phẩm may công nghiệp.

- PI7.3.01. Phân tích khối kiến thức chuyên ngành để xây dựng tài liệu kỹ thuật, thiết kế và điều hành dây chuyền may, tính định mức nguyên phụ liệu trong sản xuất may công nghiệp.

- PI7.4.01. Phân tích khối kiến thức chuyên ngành để thực hiện kỹ thuật may các sản phẩm trong sản xuất may công nghiệp.

Định hướng đào tạo: Chuyên ngành Thiết kế thời trang (Modul 2)

PLO7.02: Phân tích được khối kiến thức chuyên ngành thiết kế thời trang trong hoạt động nghề nghiệp để lên ý tưởng, thiết kế, thực hiện và phát triển quảng bá sản phẩm thời trang.

- PI7.1.02. Phân tích khối kiến thức chuyên ngành thiết kế thời trang để phát triển ý tưởng thiết kế họa tiết, trang trí chất liệu, bố cục nhịp điệu trong lĩnh vực dệt may – thời trang

- PI7.2.02. Phân tích khối kiến thức chuyên ngành thiết kế thời trang để thiết kế các sản phẩm, bộ sưu tập trong lĩnh vực dệt may – thời trang.

- PI7.3.02. Phân tích khối kiến thức chuyên ngành thiết kế thời trang để thực hiện quy trình thiết kế từ, gia công, trang trí hoàn thiện các sản phẩm, bộ sưu tập trong lĩnh vực dệt may – thời trang

- PI7.4.02. Vận dụng kiến thức chuyên ngành để thực hiện hình ảnh đồ họa quảng bá cho các sản phẩm và bộ sưu tập trong lĩnh vực dệt may – thời trang.

PLO8: Thực hiện làm việc độc lập, phản biện, tự định hướng, thích nghi trong điều kiện môi trường thay đổi để phát triển sự nghiệp trong lĩnh vực dệt may và thời trang.

- PI 8.1. Vận dụng kỹ năng làm việc độc lập, tư duy phản biện khi giải quyết vấn đề về trong lĩnh vực dệt may và thời trang

- PI 8.2. Thực hiện định hướng nghề nghiệp và thích nghi trong điều kiện môi trường thay đổi để phát triển sự nghiệp trong lĩnh vực dệt may và thời trang

PLO9: Thực hiện sự chủ động trong công việc chuyên môn, tinh thần hợp tác và trách nhiệm đóng góp khi giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực dệt may thời trang.

- PI 9.1. Thực hiện tinh thần hợp tác, chủ động trong các hoạt động nhóm để triển khai hiệu quả công việc

- PI 9.2. Thực hiện trách nhiệm công việc được giao và đóng góp vào công việc chung của nhóm.

PL10: Đánh giá được tầm quan trọng của việc tự học, học tập suốt đời và tuân thủ các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp khi thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực dệt may và thời trang.

- PI10.1. Thực hiện chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong quá trình học tập và làm việc trong lĩnh vực dệt may và thời trang

- PI10.2. Đánh giá được tầm quan trọng của việc tự học và học tập suốt đời để nâng cao kiến thức và năng lực nghề nghiệp trong lĩnh vực dệt may và thời trang

2.2. Trình độ tin học, ngoại ngữ

- Trình độ tin học: Đào tạo người học đạt chuẩn trình độ về tin học về Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

- Trình độ ngoại ngữ: Đào tạo người học đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDT) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

2.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ dệt, may có thể làm việc ở các vị trí sau:

- Nhân viên phòng thiết kế, phát triển mẫu, nhân viên phòng nghiên cứu phát triển sản phẩm may, nhân viên nghiên cứu phát triển họa tiết vải, xu hướng thời trang và ứng dụng thiết kế các sản phẩm thời trang theo xu hướng

- ## 2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- ### 3. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

[illegible]

Mục tiêu của CTĐT		Chuẩn đầu ra của CTĐT										
		PL01	PL02	PL03	PL04	PL05	PL06	PL07.01	PL07.02	PL08	PL09	PL010
PO2	Áp dụng kiến thức ngành và chuyên ngành để thực hiện các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực dệt may và thời trang, bao gồm thiết kế, sản xuất và phát triển sản phẩm, gắn với ứng dụng công nghệ hiện đại, đáp ứng yêu cầu trong lĩnh vực dệt may thời trang		x	x	x							
PO3	Vận dụng ngoại ngữ, công nghệ thông tin, kỹ năng giao tiếp, đàm phán, phản biện, truyền đạt vấn đề, tư duy hệ thống, tư duy đổi mới sáng tạo và kỹ năng khởi nghiệp để đáp ứng yêu cầu trong môi trường nghề nghiệp dệt may thời trang hiện đại.					x	x					
PO4	Vận dụng kỹ năng chuyên môn để thiết kế, phát triển mẫu, xây dựng quy trình và tổ chức sản xuất đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật và xu hướng thị trường đáp ứng yêu cầu của ngành dệt may và thời trang trong bối cảnh hiện đại và hội nhập.							x	x			

Mục tiêu của CTĐT		Chuẩn đầu ra của CTĐT										
		PL01	PL02	PL03	PL04	PL05	PL06	PL07.01	PL07.02	PL08	PL09	PL010
PO5	Phát huy khả năng định hướng nghề nghiệp, làm việc độc lập và tinh thần hợp tác trong môi trường thay đổi; tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm xã hội; chủ động tự học và học tập suốt đời để thích ứng, sáng tạo, giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực dệt may – thời trang.									X	X	X

4. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 155 tín chỉ (Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC))

Trong đó:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 48 tín chỉ
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 107 tín chỉ
 - Phân lý thuyết 62 tín chỉ
 - Phần thực hành, thực tập, đồ án 36 tín chỉ
 - Khoá luận tốt nghiệp 09 tín chỉ

5. Đối tượng tuyển sinh: Người học đảm bảo Chuẩn đầu vào chương trình đào tạo đại học – Người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

- Đào tạo theo học chế tín chỉ.

- Điều kiện tốt nghiệp: Thực hiện theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

7. Cách thức đánh giá: Theo thang điểm 10, Theo thang điểm 4 và thang điểm chữ được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

8. Nội dung chương trình:

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT,TH/TL, Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương (48 tín chỉ) (chưa bao gồm khối lượng kiến thức 4TC GDTC, 8TC GDQP)			48		
	1.1. Lý luận chính trị		11		
001535	1. Triết học Mac - Lênin	LLCT & PL	3	(33, 24, 90)	x
001536	2. Kinh tế chính trị Mac - Lê Nin	LLCT & PL	2	(21, 18, 60)	x
001537	3. CNXH Khoa học	LLCT & PL	2	(21, 18, 60)	x
000573	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCT & PL	2	(21, 18, 60)	x
001538	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LLCT & PL	2	(21, 18, 60)	x
	1.2. Khoa học xã hội		2		
000585	1. Pháp luật đại cương	LLCT & PL	2	(26, 8, 60)	x
	1.3. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học		14		
001102	1. Xác suất thống kê	KHUĐ	3	(36,18, 90)	x
001103	2. Toán giải tích	KHUĐ	3	(36, 18, 90)	x
001053	3. Đại số tuyến tính	KHUĐ	2	(26, 8, 60)	x
000579	4. Hóa học 1	KHUĐ	2	(26, 8, 60)	x
000591	5. Vật lý	KHUĐ	4	(52, 16,120)	x
	1.4. Ngoại ngữ		16		
001942	1. Tiếng Anh 1	NN	4	(48,24,120)	x
001943	2. Tiếng Anh 2	NN	4	(48,24,120)	x
001944	3. Tiếng Anh 3	NN	4	(48,24,120)	x
001945	4. Tiếng Anh 4	NN	4	(48,24,120)	x
	1.5. Kiến thức bổ trợ (chọn 5 TC trong các học phần)		5		
001683	1. Tiếng anh chuyên ngành may	NN	2	(26, 8, 60)	
002151	2. Kỹ năng nhận thức bản thân	LLCT & PL	1	(15, 0, 30)	x
002154	3. Kỹ năng nghề nghiệp - CN Dệt, may	DMTT	1	(15, 0, 30)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT,TH/TL, Tự học)	Ghi chú
002129	4. Kỹ năng phỏng vấn xin việc	LLCT & PL	1	(15, 0, 30)	x
002068	5. Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	LLCT & PL	2	(26, 8, 60)	x
	1.6. Giáo dục thể chất	GDTC	4		
000718	1. Giáo dục thể chất 1	GDTC	1	(0,30,30)	x
000719	2. Giáo dục thể chất 2	GDTC	1	(0,30,30)	x
000739	3. Giáo dục thể chất 3	GDTC	1	(0,30,30)	x
000740	4. Giáo dục thể chất 4	GDTC	1	(0,30,30)	x
	1.7. Giáo dục quốc phòng	GDQP	8		
002200	1. Giáo dục quốc phòng - HP1	GDQP	3	(37, 16, 90)	x
002201	2. Giáo dục quốc phòng - HP2	GDQP	2	(22, 16, 60)	x
002202	3. Giáo dục quốc phòng - HP3	GDQP	1	(7, 16, 30)	x
002203	4. Giáo dục quốc phòng - HP4	GDQP	2	(4, 56, 60)	x
2. Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp (107 tín chỉ)			107		
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành		26		
000252	1. Kỹ thuật điện	Điện – TĐH	2	(26, 8, 60)	x
001263	2. Vẽ kỹ thuật	Cơ khí	3	(36, 18, 90)	x
000092	3. Vẽ mỹ thuật ngành may	BM TKTT	2	(26, 8, 60)	x
001121	4. Mỹ thuật trang phục	BM TKTT	3	(36, 18, 90)	x
001550	5. Vật liệu may	BM Dệt	3	(39, 12, 90)	x
001056	6. An toàn công nghiệp và môi trường	BM CNM	2	(28, 4, 60)	x
001123	7. Thiết bị may công nghiệp	BM CNM	3	(39, 12, 90)	x
001682	8. Quản lý chất lượng trong may công nghiệp	BM CNM	2	(27, 6, 60)	x
000717	9. Hình họa thời trang	BM TKTT	2	(26, 8, 60)	x
001681	10. Công nghệ sản xuất sản phẩm may trong công nghiệp	BM CNM	2	(28, 4, 60)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT,TH/TL, Tự học)	Ghi chú
000050	11. Thiết kế trang phục 1	BM CNM	2	(24, 12, 60)	x
	2.2. Kiến thức chung của ngành		42		
	<i>2.2.1. Kiến thức bắt buộc</i>		33		
002653	1. Thiết kế trang phục 2	BM CNM	2	(24, 12, 60)	x
002654	2. Công nghệ may 1: Công nghệ may áo sơ mi nam, nữ	BM CNM	2	(30, 30, 60)	x
001674	3. Thực hành 1: Thực hành cắt may áo sơ mi nam, nữ	BM CNM	4	(0, 160, 120)	x
001231	4. Tin ứng dụng chuyên ngành công nghệ may	BM CNM	3	(9, 72, 90)	x
001670	5. Thiết kế trang phục 5: Thiết kế mẫu trên manocanh	BM TKTT	3	(36, 18, 90)	x
001671	6. Sáng tác mẫu thời trang	BM TKTT	3	(36, 18, 90)	x
001669	7. Đồ án thiết kế thời trang	BM TKTT	2	(0, 120, 60)	x
001676	8. Công nghệ may 2: Công nghệ may quần âu nam, nữ	BM CNM	3	(36, 18, 90)	x
001673	9. Thực hành 2: Thực hành cắt may quần âu nam, nữ	BM CNM	3	(0, 120, 90)	x
001668	10. Thực hành 5: Thực hành sản phẩm thời trang	BM TKTT	3	(0, 120, 90)	x
001257	11. Thiết kế thời trang	BM TKTT	3	(36, 18, 90)	x
002424	12. Lập kế hoạch sản xuất trong may công nghiệp	BM CNM	2	(27, 6, 60)	x
	<i>2.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 9TC trong các học phần)</i>		9		
002118	12. Thực tập sản xuất 1	BM CNM	3	(0, 120, 90)	x
002119	13. Thực tập sản xuất 2	BM CNM	3	(0, 120, 90)	x
002120	14. Thực tập sản xuất 3	BM CNM	3	(0, 120, 90)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT,TH/TL, Tự học)	Ghi chú
002400	15. Sáng tác mẫu thời trang trẻ em	BM TKTT	3	(36, 18, 90)	
002423	16. Quản lý đơn hàng (Merchandising)	BM CNM	2	(27, 6, 60)	
000042	17. Marketing ngành may	BM CNM	2	(27, 6, 60)	
	2.3. Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng (chọn theo Modun)		39		
	2.3.1. Modun 1: Chuyên ngành Công nghệ may		39		
	2.3.1.1. Kiến thức bắt buộc		19		
001675	1. Công nghệ may 3: Công nghệ may áo jacket nam, nữ và áo veston nam	BM CNM	3	(39, 12, 90)	x
001307	2. Công nghệ may 4: Xây dựng tài liệu kỹ thuật mã hàng	BM CNM	2	(27, 6, 60)	x
001665	3. Thiết kế dây chuyền may công nghiệp	BM CNM	2	(24, 12, 60)	x
001126	4. Thiết kế trang phục 3	BM CNM	3	(36, 18, 90)	x
001664	5. Thiết kế trang phục 4: Thiết kế mẫu trong may công nghiệp	BM CNM	3	(36, 18, 90)	x
001376	6. Đồ án công nghệ may	BM CNM	2	(0, 120, 60)	x
001672	7. Thực hành 3: Thực hành cắt may áo Jacket nam, nữ	BM CNM	4	(0, 160,120)	x
	2.3.1.2. Kiến thức tự chọn (chọn 6TC trong các học phần)		6		
001667	1. Tổ chức quản lý sản xuất may công nghiệp	BM CNM	2	(24, 12, 60)	x
001886	2. Thực hành 4: Thực hành cắt may áo veston nam	BM CNM	4	(0, 160, 120)	x
002064	3. Thiết kế sản phẩm từ vải dệt kim	BM CNM	2	(24, 12, 60)	
002065	4. Công nghệ may sản phẩm từ vải dệt kim	BM CNM	2	(24, 12, 60)	
002066	5. Thực hành cắt may sản phẩm từ vải dệt kim	BM CNM	4	(0, 120, 90)	
000893	Thực tập cuối Khóa	BM CNM	5	(0/300/0)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT,TH/TL, Tự học)	Ghi chú
001869	Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành CN may	BM CNM	9	(0/540/0)	
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành công nghệ may (chọn 9TC trong các học phần)				
001663	1. Thực tập doanh nghiệp 1: Thực tập sản xuất may dây chuyền quần âu, áo sơ mi	BM CNM	3	(0, 180, 0)	
001662	2. Thực tập doanh nghiệp 2: Thực tập sản xuất may dây chuyền áo jacket nam, nữ	BM CNM	3	(0, 180, 0)	
001122	3. Sáng tác mẫu trên phần mềm tin học	BM CNM	3	(36, 18, 90)	
002401	4. Thực hành cắt may bộ veston nữ	BM CNM	3	(0, 120, 90)	x
002402	5. Thực hành cắt may cắt may áo dài nữ	BM CNM	3	(0, 120, 90)	x
001128	6. Thực hành thiết kế mẫu trong may công nghiệp	BM CNM	3	(0, 120, 90)	x
	2.3.2. Modun 2: Chuyên ngành Thiết kế thời trang		39		
	2.3.2.1. Kiến thức bắt buộc		19		
002403	1. Bố cục và nhịp điệu	BM TKTT	3	(36, 18, 90)	x
002404	2. Trang trí màu	BM TKTT	3	(36, 18, 90)	x
002405	3. Thực hành hình họa thời trang	BM TKTT	3	(0, 90, 90)	x
002406	4. Diễn họa thời trang	BM TKTT	3	(36, 18, 90)	x
002407	5. Thực hành thời trang nâng cao 1	BM TKTT	3	(0, 90, 90)	x
002408	6. Thực hành thời trang nâng cao 2	BM TKTT	4	(0, 120,120)	x
	2.3.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 6TC trong các học phần)		6		
002409	1. Đồ họa thời trang	BM TKTT	3	(36, 18, 90)	x
002410	2. Kỹ thuật sáng tác chất liệu	BM TKTT	3	(36, 18, 90)	x
001122	3. Sáng tác mẫu trên phần mềm tin học	BM TKTT	3	(36, 18, 90)	

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT,TH/TL, Tự học)	Ghi chú
001901	4. Sáng tác mẫu thời trang theo thương hiệu	BM TKTT	3	(36, 18, 90)	
000014	5. Cơ sở văn hóa Việt Nam	BM TKTT	2	(24, 12, 60)	
001903	6. Sáng tác mẫu trang trí vải	BM TKTT	2	(24, 12, 60)	
001904	7. Kỹ thuật trang trí vải	BM TKTT	2	(24, 12, 60)	
001905	8. Trang phục các dân tộc Việt Nam	BM TKTT	2	(24, 12, 60)	
000893	Thực tập cuối Khóa	BM TKTT	5	(0/300/0)	x
001869	Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành thiết kế thời trang	BM TKTT	9	(0/540,0)	
	<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành thiết kế thời trang</i>				
001663	1.Thực tập sản xuất 1: Thực tập sản xuất may dây chuyền áo sơ mi, quần âu nam, nữ thời trang	BM TKTT	3	(0, 180, 0)	
002108	2.Thực tập sản xuất 2: Thực tập sản xuất may dây chuyền Jacket nam và nữ	BM TKTT	3	(0, 180, 0)	
001661	3.Thực tập sản xuất 3: Thực tập sản xuất may dây chuyền áo váy, veston nam, nữ	BM TKTT	3	(0, 180, 0)	
002425	4. Sáng tác mẫu thời trang theo kỹ thuật làng nghề	BM TKTT	3	(36, 18, 90)	x
002426	5. Sáng tác mẫu thời trang bền vững	BM TKTT	3	(36, 18, 90)	x
002427	6. Sáng tác mẫu thời trang thể thao	BM TKTT	3	(36, 18, 90)	x

9. Hướng dẫn thực hiện

9.1. Nguyên tắc chung

- Hướng đào tạo: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:

- Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
- Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
- Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- Các căn cứ khi thực hiện chương trình:
 - + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;
 - + Khung trình độ Quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;
 - + Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
 - + Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;
 - + Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;
- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.
- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.
- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

9.2. Kế hoạch đào tạo

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 4,5 năm, chia thành 9 kỳ học. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ và có thể tổ chức học tập thêm trong kỳ nghỉ hè cho một số sinh viên nếu xét thấy cần thiết:
 - Học kỳ I bao gồm các nội dung:
 - Sinh hoạt chính trị đầu năm: 1 tuần.
 - Học tập: 15 tuần
 - thi học kỳ, dự trữ:
 - Học kỳ II bao gồm các nội dung:
 - Nghỉ tết: 2 tuần.
 - Sinh hoạt lớp, LĐ công ích: 1 tuần.
 - Học tập: 15 tuần
 - Thi học kỳ, dự trữ:
 - Thi lại của học kỳ I (Được tổ chức sau khi nghỉ tết khoảng 3 tuần)
 - Học kỳ phụ bao gồm các nội dung:
 - Nghỉ hè.
 - Thi lại của học kỳ II (Được tổ chức ngay đầu kỳ nghỉ hè)
 - Tổ chức học bù, học phụ đạo, học vượt ...
 - Thi học kỳ phụ.

- Ngoài ra tùy theo tình hình Nhà Trường có thể mở thêm các kỳ học tăng cường, học cải thiện để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

Chú ý:

▪ Học kỳ I năm học thứ nhất chỉ có 15 tuần (do thời điểm sinh viên vào khoá học muộn hơn so với thời điểm bắt đầu học kỳ I)

▪ Học kỳ II năm học thứ tư không bố trí kỳ nghỉ hè, kế hoạch được tổ chức liên tục đến khi tốt nghiệp.

- Quy định thực hiện các học phần:

○ Các học phần lý thuyết: Tại lớp học không quá 30 tiết/ tuần và đảm bảo không quá 15 giờ/tuần/học phần. Được chia thành các phần: Lý thuyết, Bài tập + Kiểm tra, Thực hành môn học.

○ Các học phần thực tập, bài tập lớn: Tại phòng thực hành của Nhà trường và các doanh nghiệp, thời gian không quá 40 giờ/ tuần.

9.3. Chế độ công tác giảng viên

Căn cứ quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Hà Nội, ngày 14. tháng 8. năm 2024



TS. Trần Hoàng Long